

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đăng ký nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 thành phố Đồng Hới

Thực hiện Công văn số 152/TNMT-QHKH ngày 30/01/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đăng ký nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020, UBND thành phố báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đăng ký nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 thành phố Đồng Hới như sau:

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

a) Nhóm đất nông nghiệp: Chỉ tiêu đất nông nghiệp đến năm 2014 của thành phố đã được UBND tỉnh phê duyệt là 9.376,90 ha, thực hiện đến năm 2014 là 9.919,06 ha (đạt 105,78 % chỉ tiêu UBND tỉnh giao), cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 1.091,10 ha, thực hiện đến năm 2014 là 1.194,06 ha (đạt 109,44 % chỉ tiêu UBND tỉnh giao) cao hơn chỉ tiêu 102,96 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 984,50 ha, thực hiện đến năm 2014 là 1145,69 ha (đạt 116,37 % chỉ tiêu UBND tỉnh giao) cao hơn chỉ tiêu 161,19 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 3.415,99 ha, thực hiện đến năm 2014 là 2984,90 ha (đạt 87,38 % chỉ tiêu UBND tỉnh giao) thấp hơn chỉ tiêu 431,09 ha.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 2.965,02 ha, thực hiện đến năm 2014 là 3730,12 ha (đạt 125,80 % chỉ tiêu UBND tỉnh giao) cao hơn chỉ tiêu 765,10 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 317,87 ha, thực hiện đến năm 2014 là 406,07 ha (đạt 127,75 % chỉ tiêu UBND tỉnh giao) cao hơn chỉ tiêu 88,20 ha.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đến năm 2014 của thành phố đã được UBND tỉnh phê duyệt là 5.743,68 ha, thực hiện đến năm 2014 là 4.978,37 ha (đạt 86,68 % chỉ tiêu UBND tỉnh giao), cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 72,02 ha, thực hiện đến năm 2014 là 56,66 ha (đạt 78,67%), thấp hơn so với chỉ tiêu 15,36 ha.



- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 175,96 ha, thực hiện đến năm 2014 là 161,47 ha (đạt 91,77%), thấp hơn so với chỉ tiêu 14,49 ha.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 666,50 ha, thực hiện đến năm 2014 là 580,68 ha (đạt 87,12%), thấp hơn so với chỉ tiêu 85,82 ha.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 189,60 ha, thực hiện đến năm 2014 là 104,60 ha (đạt 55,17%), thấp hơn so với chỉ tiêu 85,00 ha.

- Đất di tích danh thắng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 80,44 ha, thực hiện đến năm 2014 là 50,46 ha (đạt 62,73%), thấp hơn so với chỉ tiêu 29,98 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 3,56 ha, thực hiện đến năm 2014 là 3,56 ha (đạt 100,00% chỉ tiêu được duyệt).

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 4,09 ha, thực hiện đến năm 2014 là 3,73 ha (đạt 91,20%), thấp hơn so với chỉ tiêu 0,36 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 246,34 ha, thực hiện đến năm 2014 là 211,30 ha (đạt 85,78%), thấp hơn so với chỉ tiêu 35,04 ha.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 2.281,17 ha, thực hiện đến năm 2014 là 1.925,24 ha (đạt 84,40 %) thấp hơn so với chỉ tiêu 354,93 ha.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 434,2 ha, thực hiện đến năm 2014 là 348,72 ha (đạt 80,31 %) thấp hơn so với chỉ tiêu 85,48 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu được UBND tỉnh phê duyệt là 236,04 ha, thực hiện đến năm 2014 là 200,81 ha (đạt 85,07%) thấp hơn so với chỉ tiêu 35,23 ha.

c) Đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu đất chưa sử dụng đến năm 2014 của thành phố được UBND tỉnh phê duyệt là 449,98 ha, thực hiện đến năm 2014 thì tổng diện tích đất chưa sử dụng của thành phố còn lại 672,15 ha, cao hơn chỉ tiêu 222,13 ha.

2. Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2014 là 45,57 ha, trong đó:

+ Đất lúa nước 4,44 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 9,37 ha;

+ Đất rừng sản xuất 5,70 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 13,85 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 3,18 ha,

trong đó đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác 3,18 ha.

3. Kết quả thực hiện kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2014 là 2,46 ha, trong đó:

- Sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 0,06 ha;

- Sử dụng vào mục đích đất phát triển hạ tầng 1,96 ha.

- Sử dụng vào mục đích đất ở tại đô thị 0,44 ha.

4. Kết quả thu chi từ đất

Tổng số tiền sử dụng đất thu được trong năm 2014 là 356 tỷ đồng, đạt 136,3 % dự toán tính và thành phố giao.

5. Đánh giá chung

a) Những mặt đạt được

- Nhìn chung công tác lập, thẩm định, xét duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thành phố Đồng Hới được thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt được thực hiện theo đúng quy định.

- Quá trình sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh.

- Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất được thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

- Có nhiều chỉ tiêu sử dụng đất vượt so với kế hoạch được giao như đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản...

b) Những tồn tại

- Việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là khá phù hợp, tuy nhiên trên thực tế khi triển khai thực hiện, một số dự án đầu tư không tuân thủ đầu tư vào những vị trí đã quy hoạch mà muốn chuyển vào địa điểm khác gây không ít xáo trộn trong quy hoạch, dẫn đến phải bổ sung, điều chỉnh.

- Hiện trên địa bàn thành phố Đồng Hới có nhiều loại quy hoạch đã được phê duyệt như: Quy hoạch tổng thể (quy hoạch chung) của thành phố, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch chi tiết sử dụng đất cho từng khu vực, quy hoạch phát triển các cụm tiểu thủ công nghiệp... Giữa các loại quy hoạch này chưa có sự thống nhất nên quá trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

- Một số công trình dự án nằm trong quy hoạch được duyệt nhưng quá trình thực hiện còn gặp nhiều khó khăn do vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng hoặc chủ đầu tư chưa đủ năng lực, tài chính để thực hiện dự án nên dẫn đến tình trạng quy hoạch “treo”.

- Có một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa đạt so với kế hoạch được giao như đất ở, đất khu công nghiệp, đất phát triển hạ tầng...

c) Nguyên nhân

- Chưa có văn bản quy định về xây dựng và thống nhất giữa các loại quy hoạch.

- Các quy định về quy hoạch sử dụng đất của pháp luật đất đai hiện hành khá đầy đủ và chi tiết, tuy nhiên một số điểm vẫn còn chưa cụ thể, đồng thời các văn bản hướng dẫn thi hành chưa kịp thời và thiếu tính khả thi.

- Chính sách bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thực hiện thiếu thống nhất.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực chưa đồng bộ dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa đạt so với kế hoạch được giao.

- Thị trường bất động sản trầm lắng cũng là nguyên nhân dẫn đến chỉ tiêu sử dụng đất ở chưa đạt so với kế hoạch đề ra.

6. Đề xuất, kiến nghị

- Việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất của cấp trên cho cấp dưới trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần phải xem xét một cách cụ thể, phù hợp với tình hình sử dụng đất thực tế tại địa phương, hạn chế điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất nhiều lần làm ảnh hưởng đến tiến độ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

- Việc ban hành các văn bản liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần có sự thống nhất, đồng bộ giữa các loại quy hoạch.

- Cần phải rà soát các quy định hiện hành về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để đề xuất sửa đổi, bổ sung một cách căn bản cơ chế, chính sách bồi thường theo hướng đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, quản lý việc sử dụng đất theo quy hoạch nhằm ngăn chặn các vi phạm, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, xử lý các trường hợp đã giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

- Đề nghị tăng cường kiểm tra giám sát việc sử dụng đất của các tổ chức sau khi đã giao, cho thuê đảm bảo thực hiện dự án đúng tiến độ, sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, kiên quyết xử lý nghiêm đối với các trường

hợp chậm đưa đất vào sử dụng, để lãng phí đất đai, gây bức xúc trong nhân dân.

- Đề nghị UBND tỉnh bố trí kinh phí kịp thời cho UBND thành phố để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

Trên đây là kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và đăng ký nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 thành phố Đồng Hới, UBND thành phố báo cáo để Sở Tài nguyên - Môi trường tổng hợp báo cáo cấp trên theo quy định. / *gmc*

Nơi nhận:

- Sở TNMT;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



HOÀNG ĐÌNH THẮNG

Phụ lục 1 (gồm 1,1, 1,2, 1,3)

Kèm theo Báo cáo số 15./UBND-TNMT ngày 2 tháng 3 năm 2015 của UBND thành phố

Phụ lục 1,1, KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

STT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)		Kế hoạch đến năm 2015 theo QĐ của UBND tỉnh	So sánh	
		Đến 31/12/2014	Ước thực hiện đến 31/12/2015		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6=5-4	7
1	Đất nông nghiệp	9919.06	9646.81	9280.26	-366.55	106.88
1.1	Đất trồng lúa	1194.06	1159.05	1061.10	-97.95	112.53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>1084.07</i>	<i>1052.47</i>	<i>939.55</i>	<i>-112.92</i>	<i>115.38</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1145.69	983.13	988.28	5.15	115.93
1.3	Đất rừng phòng hộ	2984.90	2984.90	3416.03	431.13	87.38
1.4	Đất rừng đặc dụng					
1.5	Đất rừng sản xuất	3730.12	3557.46	2912.83	-644.63	128.06
1.6	Đất làm muối					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	406.07	365.25	289.23	-76.02	140.40
2	Đất phi nông nghiệp	4978.37	5283.51	5928.97	645.46	83.97
2.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	56.66	66.80	79.31	12.51	71.44
2.2	Đất quốc phòng	161.47	165.62	195.96	30.34	82.40
2.3	Đất an ninh	580.68	584.04	669.94	85.90	86.68
2.4	Đất khu công nghiệp	104.60	142.16	194.60	52.44	53.75
	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>	<i>104.60</i>	<i>142.16</i>			
	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>					
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản			16.00	16.00	0.00
2.6	Đất di tích danh thắng	50.46	50.46	80.44	29.98	62.73
2.7	Đất bãi thải xử lý chất thải	3.56	3.56	3.56	0.00	100.00
2.8	Đất tôn giáo tín ngưỡng	3.73	4.13	4.09	-0.04	91.20
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	211.30	225.71	252.58	26.87	83.66
2.10	Đất phát triển hạ tầng	1925.24	1950.05	2381.42	431.37	80.84
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>42.49</i>	<i>50.01</i>	<i>61.80</i>	<i>11.79</i>	<i>68.75</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>16.64</i>	<i>16.50</i>	<i>26.04</i>	<i>9.54</i>	<i>63.90</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>111.42</i>	<i>120.53</i>	<i>142.02</i>	<i>21.49</i>	<i>78.45</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>14.95</i>	<i>14.95</i>	<i>28.26</i>	<i>13.31</i>	<i>52.90</i>
2.11	Đất ở tại đô thị	348.72	396.31	447.40	51.09	77.94
3	Đất ở tại nông thôn	200.81	237.85	253.08	15.23	79.35
3.1	Đất chưa sử dụng	672.15	640.24	235.89	-404.35	284.94
3.2	Đất chưa sử dụng còn lại					
4	Diện tích đưa vào sử dụng	3.33	32.32	88.65	56.33	3.76
5	Đất đô thị	5547.28	5547.28	5947.28	400.00	93.27
6	Đất khu bảo tồn thiên nhiên					
7	Đất khu du lịch	145.93	145.93	175.93	30.00	82.95

Vine

Phụ lục 1.2. KẾT QUẢ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

STT	Chỉ tiêu	Diện tích ha)	
		Đến 31/12/2014	Ước thực hiện đến 31/12/2015
1	2	3	4
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	45.57	287.02
1.1	Đất lúa nước	4.44	35.01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	4.44	31.60
1.2	Đất trồng cây lâu năm	9.37	14.05
1.3	Đất rừng phòng hộ		
1.4	Đất rừng đặc dụng		
1.5	Đất rừng sản xuất	5.70	173.02
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	13.85	47.50
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	3.18	
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm		
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp		
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản		
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	3.18	
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác		
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác		

Handwritten signature

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI**

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích (ha)	
		Đến 31/12/2014	Ước thực hiện đến 31/12/2015
1	2	3	4
1	Đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa		
1.2	Đất trồng cây lâu năm		
1.3	Đất rừng phòng hộ		
1.4	Đất rừng đặc dụng		
1.5	Đất trồng cây lâu năm		
1.6	Đất làm muối		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản		
2	Đất phi nông nghiệp	2.46	32.32
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	0.06	
2.2	Đất quốc phòng		
2.3	Đất an ninh		
2.4	Đất khu công nghiệp		
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản		
2.6	Đất sdi tích danh thắng		
2.7	Đất bãi thải xử lý chất thải		
2.8	Đất tôn giáo tín ngưỡng		
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa		
2.10	Đất phát triển hạ tầng	1.96	6.36
2.11	Đất ở tại đô thị	0.44	
3	Đất ở tại nông thôn		2.35
4	Đất đô thị		
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên		
6	Đất khu du lịch		

Handwritten signature

Phụ lục 2

Kèm theo Báo cáo số 15./UBND-TNMT ngày 03 tháng 3 năm 2015 của UBND thành phố

**ĐĂNG KÝ NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2020
THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI**

STT	Chỉ tiêu	Diện tích được duyệt đến năm 2020 (theo Quyết định của UBND tỉnh)	Nhu cầu đến năm 2020 (đề xuất mới)	So sánh tăng (+) giảm (-)
1	2	3	4	5=4-3
1	Đất nông nghiệp	8797.84	8736.55	-61.29
1.1	Đất trồng lúa	975.93	971.62	-4.31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	859.79	895.07	35.28
1.2	Đất trồng cây lâu năm	971.76	917.42	-54.34
1.3	Đất rừng phòng hộ	3332.71	3352.55	19.84
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng sản xuất	2700.33	2722.51	22.18
1.6	Đất làm muối			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	205.78	184.98	-20.80
2	Đất phi nông nghiệp	6617.97	6615.90	-2.07
2.1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	96.93	90.82	-6.11
2.2	Đất quốc phòng	195.96	199.16	3.20
2.3	Đất an ninh	670.66	679.87	9.21
2.4	Đất khu công nghiệp	241.60	241.60	0.00
	<i>Đất khu công nghiệp</i>	150.60	150.60	0.00
	<i>Đất cụm công nghiệp</i>	91.00	91.00	0.00
2.5	Đất khu chế xuất			0.00
2.6	Đất phát triển hạ tầng	2851.38	2816.99	-34.39
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	67.29	77.61	10.32
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	35.47	35.40	-0.07
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	198.64	196.51	-2.13
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	43.82	45.58	1.76
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	41.00	41.00	0.00
2.8	Đất di tích danh thắng	80.36	80.48	0.12
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	3.56	6.56	3.00
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	4.09	4.35	0.26
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	268.43	257.93	-10.50
2.12	Đất ở tại đô thị	481.43	482.30	0.87
2.13	Đất ở tại nông thôn	316.49	353.73	37.24
3	Đất chưa sử dụng	154.75	202.36	47.61
4	Đất khu công nghệ cao			
5	Đất khu kinh tế			
6	Đất đô thị	6047.28	6047.28	0.00
	<i>Trong đó: Đất ở tại đô thị</i>	481.43	482.30	0.87
7	Đất ở tại nông thôn	316.49	353.73	37.24